

华语文阅读测验

Test of Chinese as a Foreign Language: Reading

准备级模拟试题

Novice

作答注意事项 Những điều cần chú ý khi làm bài thi :

一、这个题本一共有 25 题，考试时间为 25 分钟。

Tập đề thi này có tất cả 25 câu hỏi, thời gian làm bài thi là 25 phút.

二、所有的答案必须写在答案卡上，写在题本上的答案将不算成绩。

Tất cả đáp án phải được viết trên phiếu trả lời, nếu viết đáp án lên tập đề thi sẽ không được tính điểm.

三、每一题都有三个选项，请选出一个正确答案。

Mỗi câu hỏi có 3 phương án trả lời, hãy chọn một đáp án chính xác nhất.

四、考试开始以后，不可以离开考试的教室。如果有任何问题，请举手，
监考人员会过去帮助你。

Sau giờ bắt đầu làm bài thi, bạn không được rời khỏi phòng thi. Nếu có bất cứ thắc mắc gì, mời giơ tay để giám thị đến giúp bạn.

五、考试结束时，请将题本和答案卡放在桌上。等监考人员收卷、清点完以后，
才可以离开。

Khi kết thúc giờ thi, hãy đặt quyển đề thi và phiếu trả lời trên bàn. Đợi giám thị tới thu bài và xác nhận xong, sau đó bạn mới được phép rời khỏi phòng thi.

第一部分

Phần 1

说明：在这个部分，每题有一个简短的文字讯息和(A)(B)(C)三张图片。请根据文字讯息，选出正确的图片。

Hướng dẫn: Trong phần này, mỗi câu hỏi sẽ có một dòng chữ vắn tắt và 3 bức hình (A)(B)(C). Hãy căn cứ vào nội dung dòng chữ, chọn ra một bức hình chính xác nhất.

请看下面的例子 Hãy xem câu mẫu sau :

你会看到一个简短的文字讯息和三张图片 Bạn sẽ nhìn thấy một dòng chữ vắn tắt và 3 bức hình :

sān yuè shí bā hào

三月十八号

(A)

	一 MON	二 TUH	三 WED	四 THU	五 FRI	六 SAT	日 SUN
		1	2	3	4	5	6
	7	8	9	10	11	12	13
3	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

(B)

	一 MON	二 TUH	三 WED	四 THU	五 FRI	六 SAT	日 SUN
		1	2	3	4	5	6
	7	8	9	10	11	12	13
3	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

(C)

	一 MON	二 TUH	三 WED	四 THU	五 FRI	六 SAT	日 SUN
		1	2	3	4	5	6
	7	8	9	10	11	12	13
3	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

这一题的答案是(C)，请把答案涂在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là (C), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1.

(A)

(B)

1. mèi mei de shū

妹妹的书

(A)



(B)



(C)



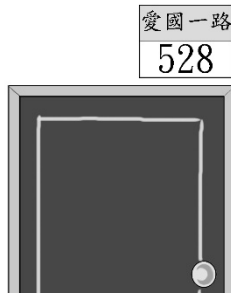
2. wǔ bǎi èr shí bā yuán

五百二十八元

(A)



(B)



(C)



3. tā zài kāi chē

他在开车

(A)



(B)



(C)



4. jiǔ diǎn sì shí fēn

九点四十分

(A)



(B)



(C)



5. tā men zài kàn diàn yǐng
他们在看电影

(A)



(B)



(C)



6. zhè shì tā de míng zì
这是他的名字

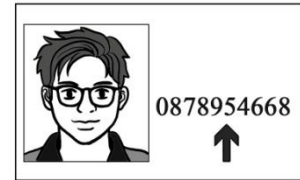
(A)



(B)



(C)



7. tā zài liàn xí xiě zì
她在练习写字

(A)



(B)



(C)

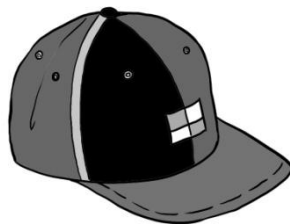


8. wǒ dài le yī fu
我带了衣服

(A)



(B)



(C)



9. piào liàng de fáng zi
漂亮的房子

(A)



(B)

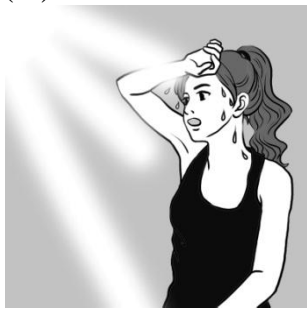


(C)



10. tā jué de hěn rè
她觉得很热

(A)



(B)



(C)



11. tā zài cān tīng chī dōng xi
他在餐厅吃东西

(A)



(B)



(C)

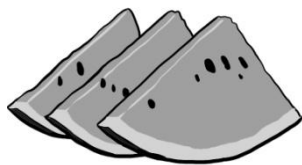


12. zhè lǐ yǒu yì xiē píng guǒ
这里有一些苹果

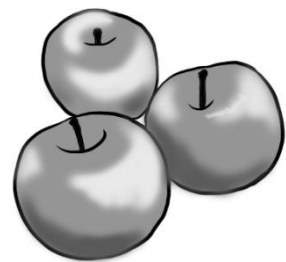
(A)



(B)



(C)



13. bà ba xiǎng mǎi shǒu jī
爸爸想买手机

(A)



(B)



(C)



14. tā hé péng yǒu yì qǐ yùn dòng
她和朋友一起运动

(A)



(B)



(C)



15. wǒ yí ge xīng qī shàng liǎng cì yīng wén kè
我一个星期上两次英文课

(A)

①	英文
②	中文
三	
四	
五	
六	
日	

(B)

一	
二	
③	英文
四	
⑤	英文
六	
日	

(C)

一	
二	
③	英文
④	英文
⑤	英文
⑥	英文
日	

第二部分

Phần 2

说明：在这个部分，每题有一张图片和(A)(B)(C)三个句子。请根据图片，选出正确的答案。

Hướng dẫn: Trong phần này, mỗi câu hỏi sẽ có một bức hình và 3 phương án trả lời (A)(B)(C). Hãy căn cứ vào nội dung bức hình, chọn ra đáp án đúng.

请看下面的例子 Hãy xem câu mẫu sau :

你会看到一张图片和三个句子 Bạn sẽ nhìn thấy một bức hình và 3 phương án trả lời :



hái zi zài shuì jiào

(A) 孩 子 在 睡 觉 。

hái zi zài hē shuǐ

(B) 孩 子 在 喝 水 。

hái zi zài dǎ diàn huà

(C) 孩 子 在 打 电 话 。

这一题的答案是(B)，请把答案涂在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là (B), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1.

(A)



(C)

16.



- (A) zhè ge dōng xi liù bǎi líng wǔ yuán 。
这个东 西 六 百 零 五 元 。
- (B) zhè ge dōng xi liù bǎi wǔ shí yuán 。
这个东 西 六 百 五 十 元 。
- (C) zhè ge dōng xi bā bǎi wǔ shí yuán 。
这个东 西 八 百 五 十 元 。

17.



- (A) tā zài xǐ dōng xi 。
他 在 洗 东 西 。
- (B) tā zài zhǎo dōng xi 。
他 在 找 东 西 。
- (C) tā zài mǎi dōng xi 。
他 在 买 东 西 。

18.



- tā jué de kǎo shì hěn nán 。
(A) 她 觉 得 考 试 很 难 。
- tā jué de kǎo shì hěn yǒu qù 。
(B) 她 觉 得 考 试 很 有 趣 。
- tā jué de kǎo shì hěn róng yì 。
(C) 她 觉 得 考 试 很 容 易 。

19.



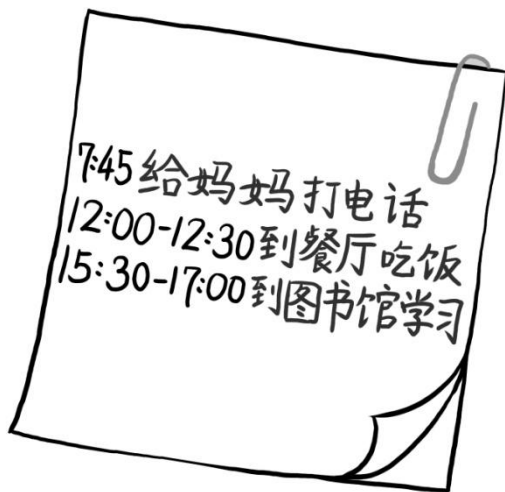
- zhè lǐ bù kě yǐ kàn shū 。
(A) 这 里 不 可 以 看 书 。
- zhè lǐ bù kě yǐ shuō huà 。
(B) 这 里 不 可 以 说 话 。
- zhè lǐ bù kě yǐ hē dōng xī 。
(C) 这 里 不 可 以 喝 东 西 。

20.



- bà ba méi chuān xié zi
(A) 爸爸没穿鞋子。
- mā ma méi chuān xié zi
(B) 妈妈没穿鞋子。
- dī di méi chuān xié zi
(C) 弟弟没穿鞋子。

21.



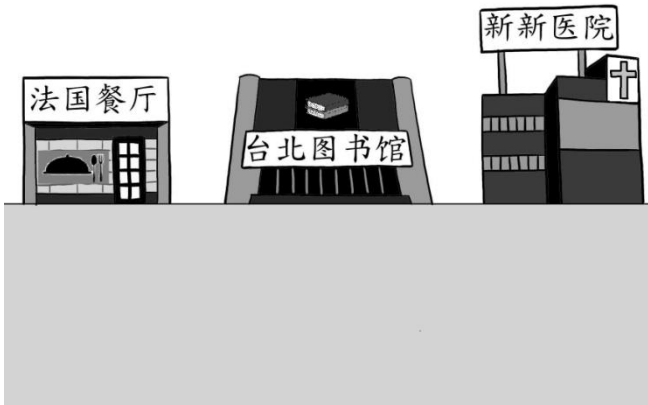
- zhèi ge rén xià wǔ chī fàn
(A) 这个人下午吃饭。
- zhèi ge rén zǎo shàng dǎ diàn huà
(B) 这个人早上打电话。
- zhèi ge rén zhōng wǔ zài xué xí
(C) 这个人中午在学习。

22.



- (A) xué shēng gěi lǎo shī yì zhāng piào 。
学 生 给 老 师 一 张 票 。
- (B) lǎo shī zài tīng xué shēng chàng gē 。
老 师 在 听 学 生 唱 歌 。
- (C) xué shēng zài wèn lǎo shī wèn tí 。
学 生 在 问 老 师 问 题 。

23.



- (A) yī yuàn zài cān tīng hé tú shū guǎn de zhōng jiān 。
医 院 在 餐 厅 和 图 书 馆 的 中 间 。
- (B) tú shū guǎn zài cān tīng hé yī yuàn de zhōng jiān 。
图 书 馆 在 餐 厅 和 医 院 的 中 间 。
- (C) cān tīng zài tú shū guǎn hé yī yuàn de zhōng jiān 。
餐 厅 在 图 书 馆 和 医 院 的 中 间 。

24.

	
二十六岁 音乐老师 说英文、中文	十九岁 大学二年级 说日文、英文

- (A) tā men dōu yí yàng dà 。
他 们 都 一 样 大 。
- (B) tā men dōu shì xué shēng 。
他 们 都 是 学 生 。
- (C) tā men dōu huì yīng wén 。
他 们 都 会 英 文 。

25.

		
茶 85元	咖啡 55元	酒 50元

- (A) jiǔ bǐ chá pián yí 。
酒 比 茶 便 宜 。
- (B) kā fēi bǐ jiǔ pián yí 。
咖 啡 比 酒 便 宜 。
- (C) chá bǐ kā fēi pián yí 。
茶 比 咖 啡 便 宜 。